NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

MỘT SỐ ĐỊA DANH LÀNG XÃ DỌC THEO LƯU VỰC SÔNG THU BỒN TỈNH QUẢNG NAM

BÙI TRỌNG NGOÃN*

TÓM TẮT: Bài viết hướng đến việc kiến giải về ngữ nguyên và ngữ nghĩa của một số địa danh làng xã dọc theo lưu vực sông Thu Bồn, tỉnh Quảng Nam. Trong đó, có các trường hợp được phỏng đoán là "có nguồn gốc từ tiếng Chăm" nhưng chưa được thuyết giải cụ thể, như Trà Kiệu, Trà Nhiêu, Câu Nhi và một số địa danh đã được Hán Việt hóa, Việt hóa từ tiếng Chăm nhưng chưa được các nhà nghiên cứu về địa danh Quảng Nam nhận diện như La Qua, Nông Sơn, Bồ Mưng. Trên cơ sở đó, người viết còn hướng đến một luận điểm cần xác tín là không chỉ riêng ở Quảng Nam mà khắp dải đất Trung Bộ, vẫn hiện hữu không ít địa danh làng xã, núi, sông… có nguồn gốc từ tiếng Chăm đã bị nhòe mờ đi bởi những biến thiên của lịch sử, của những biến động về dân cư và văn hóa, nhưng trong hình thức ngữ âm và ngữ nghĩa của chúng vẫn ít nhiều lưu dấu cội nguồn được sản sinh.

TỪ KHÓA: địa danh; tiếng Chăm; Trà Kiệu; Câu Nhi; Bồ Mưng.
NHẬN BÀI: 08/01/2023. BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 08/03/2023

1. Đặt vấn đề

Cùng với các bài viết về địa danh Quảng Nam - Đà Nẵng đã công bố trước đây[(1)], bài viết "Một số địa danh làng xã dọc theo lưu vực sông Thu Bồn" là sự tiếp tục chuỗi bài về địa danh Chăm ở Quảng Nam - Đà Nẵng của chúng tôi.

Với những cứ liệu có được, chúng tôi tin rằng địa danh Chămpa, với mật độ khác nhau, vẫn hiện hữu trên hầu khắp Trung Bộ[(2)]. Từ đầu thế kỉ XIV, thời Trần, dù các vương triều Champa phải nhường đất cho Đại Việt, lùi vào phía Nam, nhưng không có nghĩa là toàn bộ người Chăm đã bỏ xứ ra đi (xem [13, 2019, tr.122]). Theo quan sát của chúng tôi, ở Hà Tĩnh, Quảng Bình vẫn còn những người Chăm hoặc người "Đàng Hạ" làm nghề đánh cá, được gọi là người "Bồ Lô". "Bồ Lô" là âm Việt hóa "Pulow" - cù lao, đảo. Ở Quảng Trị vẫn còn những "ốc đảo ngữ âm" - những làng xóm có giọng nói khác biệt các vùng chịu ảnh hưởng giọng Đàng Ngoài (như ở Trà Trì, Trà Lộc xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng). Ở Thừa Thiên Huế, Quảng Nam…vẫn còn nhiều dòng họ Chăm (Ông, Trà, Chế,…).

Với hai kinh đô của vương quốc Champa xưa là Shimhapura, Indrapura, Quảng Nam đã có thời được gọi là tỉnh Chàm. Vì thế, chúng tôi tin rằng, trên đất đai Quảng Nam - Đà Nẵng hôm nay vẫn hiện hữu không ít địa danh vốn là tiếng Chăm mà quá trình Việt hóa diễn ra trong suốt năm thế kỉ qua, khiến cho dấu vết ngữ nguyên của chúng đã nhòe mờ đi.

Thậm chí có những địa danh mang hình thức ngữ âm và cơ chế ngữ nghĩa của từ Hán Việt như Trà Kiệu, Câu Nhi, Trà Nhiêu và có thể diễn giải chúng theo nghĩa của từ Hán Việt, như một số học giả đã làm. Song, khi nhận diện địa danh dưới góc nhìn liên ngành, từ ngôn ngữ học tới lịch sử, địa lí và nhân chủng học sẽ thấy các địa danh đó đều là địa danh Chăm được Hán Việt hóa. Trong quá trình tổ chức các đơn vị hành chính, hoặc khi cần đưa vào sử sách, các nhà quản lí bộ máy nhà nước, các nhà viết sử Đại Việt phải dùng đến hình thức Hán Việt hóa, Việt hóa. Mở rộng ra, có thể nhận diện được gốc gác địa danh Chăm ở không ít địa vực làng xã khác trên khắp lãnh thổ Quảng Nam - Đà Nẵng.

Vùng thượng bạn Quảng Nam (các huyện Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Bắc Trà My, Nam Trà My) là nơi quần cư của dân tộc ít người như dân tộc Co, dân tộc Xơ đăng, dân tộc Giẻ triêng, dân tộc Ka tu (xem [14, 2005, tr.21-28]), nên trong hệ thống địa danh các huyện này có nhiều địa danh ngôn ngữ dân tộc thiểu số kể trên. Vùng trung bạn và hạ bạn như các huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn, Đại Lộc, Quế Sơn, Duy Xuyên, Thăng Bình, Phú Ninh, Núi Thành, thị xã

* *PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: buitrongngoan@gmail.com*

Điện Bàn, thành phố Hội An, thành phố Tam Kỳ là sự xen lẫn địa danh Hán Việt, địa danh thuần Việt và địa danh Chăm đã được Hán Việt hóa, Việt hóa.

Cũng cần lưu ý một thực tế là không ít trường hợp các địa danh được Hán Việt hóa vẫn còn có mối dây ngữ nghĩa học, ngữ âm học để có thể nhận diện được quá trình tồn sinh và biến đổi của chúng. Nhưng cũng có những địa danh được Hán Việt hóa, Việt hóa theo con đường chuyển âm chuyển tự, với nhiều tầng bậc không dễ kiến giải như trường hợp "Pulow Cham" (Cham pulaw) thành "Chiêm Bất Lao", "Chiêm Bất La" hoặc "Tiêm Bích La", "Tiêm Bút La", "Tiêm Bút", mà chúng tôi đã phân tích trong bài "Tí, Sé, Kẽm và một số địa danh ở huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam". Mặc dù được tạo mới bằng hình thức cận âm nhưng từ âm Chăm đến từng trường hợp đó cũng rất cần xác định quá trình chuyển âm diễn ra như thế nào.

Dưới đây là một số địa danh thuộc hai huyện Duy Xuyên, Điện Bàn, dọc theo lưu vực Thu Bồn, được trình bày theo trình tự từ vùng trung bạn xuống vùng hạ bạn.

2. Ngữ nguyên và ngữ nghĩa của một số địa danh

2.1. Trà Kiệu (xã Duy Trung, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên)

Đã có một thời, Trà Kiệu đứng đầu "tam đại xã" của xứ Quảng: "Nhất Trà Kiệu, nhì La Qua, ba Tú Tràng". Trong "Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng", mục "Địa danh", mục từ "Trà Kiệu" được diễn giải như sau: "Làng được thành lập thế kỉ XVII trên vùng đất vốn là kinh đô xưa của Vương quốc Chămpa (kinh thành Shimhapura). Đến năm 1905, do dân số và diện tích phát triển, Trà Kiệu chia thành 5 xã (…). Làng Trà Kiệu nay thuộc xã Duy Trung và Duy Sơn của huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam." [9, 2010, tr.1693]. Cũng trong tập địa chí này, mục từ "Shimhapura" có đoạn "Kinh đô Chămpa đặt tại khu vực Trà Kiệu (Duy Xuyên) từ thế kỉ thứ IV đến thế kỉ thứ VIII." [9, 2010, tr.1686].

Trên trang *trakieu.net*, trong bài "Tản mạn linh địa Trà Kiệu", đăng ngày 27/05/2012, có một đoạn trực tiếp giải thích danh xưng "Trà Kiệu" như sau: "Không biết danh xưng "Trà Kiệu" có từ khi nào. Theo như Cha Phạm Châu Diên cho là tổ tiên ta gọi người Chiêm Thành là Chùm Chà. Chữ Chà sau đọc trại ra Trà, Cha đưa ra bằng chứng là tại Trung Việt có nhiều vùng có tên bắt đầu là chữ Trà như Trà Câu, Trà Khê, Trà Bàn, Trà Khúc. Còn chữ Kiệu có lẽ là do chữ Kiều đọc trại đi, vì kiều có nghĩa là người ở xa, tức là Đàng Ngoài, di cư lập nghiệp tại đây. Nếu vậy thì danh xưng "Trà Kiệu" có từ những năm đầu của thời kì định cư. Ngoài ra còn có giả thuyết khác về danh xưng "Trà Kiệu". (Truy cập ngày 02/08/2021).

Dẫu biết rằng đó là một ý kiến rất nghiêm túc nhưng cách kiến giải vẫn để lại nỗi băn khoăn cho người đọc, vì những lẽ sau: i) Thông tin "tổ tiên ta gọi người Chiêm Thành là Chùm Chà" hầu như không thể kiểm chứng được, khi không có nguồn tư liệu thành văn để liên hệ, xác tín. ii) Các âm tiết "trà" trong "Trà Câu", "Trà Khê", "Trà Bàn", "Trà Khúc", chưa được chứng minh là "chà" trong "Chùm Chà", "Champa". (Trong từ điển Chàm - Việt - Pháp, âm tiết "trà" có thể là dạng việt hóa của "ca", như Cakauw: (làng) Trà Co, Cabal: (làng) Trà Văn [8, 1971, tr.480]). iii) Bên cạnh đó, tác giả bài viết cũng không nêu các "giả thuyết khác" đó là những ý kiến gì!

Gần đây, Lê Thí trong bài viết "Độc đáo Trà Kiệu", *baoquangnam.vn,* 03/01/2021, cũng giải thích về địa danh "Trà Kiệu" theo quan điểm gần như vậy: "Địa danh Trà Kiệu có lẽ ra đời vào thời kì lập làng. Theo các nhà nghiên cứu thì địa danh Trà Kiệu xuất phát từ cách gọi Chùm Chà trước đó, của những người Chăm. Chữ Chà có nghĩa là Chăm, đọc trại thành Trà còn chữ Kiệu có nghĩa là người ở nơi xa đến, Trà Kiệu dùng để chỉ những người từ Đàng Ngoài vào lập nghiệp tại vùng đất vốn của người Chăm này.".

Ngô Văn Doanh trong "Thánh địa Mỹ Sơn", (bản in lần thứ 11, Nxb Trẻ, 2019) có nêu một ý kiến đáng chú ý về địa danh Trà Kiệu: "Vua Bhadravarman không chỉ lập ra thánh địa Mỹ Sơn mà còn là ông vua có công lớn trong việc tu bổ làm cho đô thành Sư Tử Shimhapura hay còn được gọi là thành Sông Ngọc (theo chúng tôi chữ Trà Kiệu hiện nay là biến âm của chữ Chăm cổ: ya - sông, nước; và chữ Phạn: keo - ngọc)." [3, 2019, tr.48-49]. Dẫu rất trân trọng phát hiện của nhà Chămpa học này nhưng chúng tôi vẫn băn khoăn: i) Liệu tên gọi "sông ngọc" đẹp đẽ ấy có phù hợp với tên gọi "kinh thành sư tử" đầy dũng mãnh và cũng đầy kiêu hãnh không? ii) Mĩ danh "Sông Ngọc - ja kẹo" có mặt trong bi kí nào không và thời điểm xuất hiện của bi kí đó? Phải có các thông tin ấy thì

mới có cơ sở tin cậy để xác tín "ja kẹo" - "Sông Ngọc" - có phải là từ nguyên của "Trà Kiệu" hay không. Vì rằng, tên gọi Trà Kiệu, như một số ý kiến đã xác nhận, xuất hiện sau tên gọi Shimhapura nhiều thế kỉ, nên chúng tôi nghĩ rằng tên gọi "sông ngọc" chỉ phù hợp khi nơi này còn là một kinh thành tráng lệ; còn khi nó đã hoang phế, đổ nát (đã hơn mười thế kỉ nay), thì không ai dành cho nó cái mĩ danh ấy!

Trang *duyxuyen.quangnam.gov.vn* - Cổng thông tin điện tử huyện Duy Xuyên, mục "Lịch sử hình thành" đã cung cấp hai thông tin quan trọng về Trà Kiệu: i) "Làng Trà Kiệu được thành lập từ thế kỉ XVII, trên vùng đất chính vốn là kinh đô xưa của Vương quốc Champa"; ii) "Kinh đô Trà Kiệu huy hoàng xưa giờ đây chỉ còn lại những chân móng tường thành sụp đổ, bị chôn vùi trong đất đá. Hình bóng của nó chỉ còn đọng lại trong một vài trang sách hay qua các sưu tập điêu khắc đá nổi tiếng đang được lưu giữ tại các bảo tàng".

Học giả Phan Khoang trong "Việt sử xứ Đàng Trong" xác định nước Chiêm Thành thành có 3 hoặc 4 khu vực lớn. Khu vực thứ hai là Vijaya, Bình Định ngày nay, và "Sau năm 1000 TL, kinh đô Phật Thệ, tức Trà Bàn đóng ở đấy." [6, 2001, tr.32]. Nghĩa là cũng từ đó, Indrapura và Shimhapura trở thành cố đô và dần bị quên lãng. Pièrre - Bernard Lafont trong "Vương quốc Champa - địa dư, dân cư và lịch sử", cũng xác nhận: "Năm 1000, đánh dấu sự nhường bước của Champa trước sức ép của dân tộc Việt, tức là sự thối lui dần dần về phương nam cho đến lúc vương quốc này cáo chung vào 800 năm sau." [7, 2011, tr.155].

Qua những thông tin ấy chúng tôi muốn lưu ý rằng ấn tượng về sự ngổn ngang của thành quách cũ có lẽ đã trở thành ám tượng đối với những người Chăm trên cố đô Indrapura và Shimhapura sau năm 1000. Trước mắt họ là đống đổ nát của gạch đá đền đài, khiến họ gọi nơi này là "Ya Kiak" - xứ gạch.

Khi những lưu dân đàng ngoài vào đây, dù ngôn ngữ khác biệt cũng cần phải biết tên xứ đất, và thế là "Ya Kiak" đọc theo âm Việt thuận miệng thuận tai thành Trà Kiệu, khác gì Trà Lí (thủy danh, Thái Bình); Trà Lân (địa danh, Nghệ An) ngoài quê ta! (Cho đến bây giờ thành phố tỉnh lị của tỉnh Daklak vốn là một "buôn" của người Ê Đê là Buôn Ma Thuột gọi theo tiếng Ê Đê, người Việt vẫn tôn trọng để nguyên tên gọi của họ nhưng người đến sau cứ đọc, cứ nói theo tập quán phát âm của mình đấy thôi!)

Dưới đây là nghĩa từ điển của "ya kiak":

+ ya *làng (yếu tố cấu tạo địa danh là đơn vị cư dân cơ sở của người Chăm).* Ya Bbak*: làng Từ Thiện* [11, 1995, tr.38].

+ kiak (d) cv akiak *gạch ngói* [11, 1995, tr.115]

+ kiak *gạch, ngói* / *brique, tuile* [8, 1971, tr.155]

Như vậy "kiak" có thể là gạch ngói nói chung, có thể là gạch hoặc ngói. Trong Từ điển Chăm - Việt có mục từ "Ya Kiak (d) *(làng) Bầu Gạch* [11, 1995, tr.39]. Từ điển Chàm - Việt - Pháp cũng có mục từ "Ya Kiak: Bầu Gạch *(tên lò gạch xưa của người Chàm)"* [8, 1971, tr.155]. (Theo cách hiểu của chúng tôi, "bầu" ở đây là "bàu", dịch nghĩa của "ya"- "nước", "vùng nước").

Trên cơ sở đó, chúng tôi cho rằng, rất có thể ngữ nguyên của "Trà Kiệu" là "Ya Kiak", nghĩa là "xứ gạch".

Một trong những khả năng Việt hóa của "ya" là "trà"; như nhà nghiên cứu Võ Văn Thắng trong bài viết "Tiếp biến ngôn ngữ Chăm - Việt ở Quảng Nam" đã nêu: ""Đà/ Trà" có thể được chuyển hóa từ "Đạ/ Đak trong các ngôn ngữ Môn Khmer; có nghĩa gốc là "Nước", nghĩa phái sinh là "sông", "xứ sở", "đất nước"; nhưng "Đà/ Trà" cũng có khả năng được chuyển hóa từ "Ia/ Ya" trong các ngôn ngữ Malay Polynesien, cũng có ý nghĩa là "Nước", nghĩa phái sinh là "sông", "xứ sở", "đất nước". (Võ Văn Thắng, 2014, Tiếp biến ngôn ngữ Chăm - Việt ở Quảng Nam, *baoquangnam.vn* 23/11/2014). Đồng thời âm tiết "kiak" được phát âm là /kie[6]/. Trong tiếng Việt, âm tiết "kịa" là một âm tiết vô nghĩa. Do đó, "kịa" thành "kiệu" là hoàn toàn phù hợp với cảm thức ngôn ngữ và cách thức phát âm của người Việt!

2.2. Câu Nhi (xã Điện An, thị xã Điện Bàn)

Địa danh Câu Nhi ở Điện Bàn, Quảng Nam vừa là tên gọi của một làng lớn vừa là tên một dòng sông. (Trong địa danh làng xã ở Hải Lăng, Quảng Trị cũng có hai nơi mang tên Câu Nhi, nhưng trong bài này, chúng tôi chưa bàn đến).

Có ít nhất bốn lí do khiến cho danh xưng Câu Nhi ở Điện Bàn nổi trội:

(1) Câu Nhi có thời là nơi đăt phủ lị của phủ Điện Bàn, như sử liệu đã xác nhận. Đồng thời, nếu hiểu theo nghĩa Hán Việt thì đa phần các tên thôn/ xóm của nó: Thai La, Đồng Phủ, Hạnh Ba, Nhà Đề, Nhà Bối, Mục Mã, (trừ Miên La) đều gắn liền với tính chất của một phủ lị [3].

(2) Câu Nhi từ xưa là một danh hương, nhân lực có thừa, vật lực sung túc, diện tích rộng lớn, đồng điền phì nhiêu. "Nhất cận thị, nhị cận giang", Câu Nhi có vị trí rất thuận lợi trong hoạt động giao thương: Nằm bên hai thủy trình quan trọng là từ nguồn Thu Bồn xuống Hội An hoặc ra Kẻ Hàn.

(3) Sông Vĩnh Điện và công cuộc mở rộng dòng chảy: Theo "Địa chí Quảng Nam Đà Nẵng": "Năm Minh Mạng thứ 3, (1822), sông được đào rộng và uốn thẳng từ làng Câu Nhi đến làng Cẩm Sa (Đại Nam nhất thống chí). Thời Pháp thuộc, sông này được khai thông và mở rộng để chở than đá từ mỏ Nông Sơn ra cảng Đà Nẵng." [9, 2010, tr.1647].

(4) Câu Nhi (Câu Nhí) từ hơn một thế kỉ nay đã hiện diện trong thi ca bình dân xứ Quảng: "Từ ngày Tây lại của Hàn/ Đào sông Câu Nhí đắp đàng Bồng Miêu.".

Trong "Ô châu cận lục", Dương Văn An đã thống kê 66 làng/ xã của huyện Điện Bàn nhưng chưa có tên Câu Nhi (xem [1, 2009, tr.38-39]). (Trong khi đó, những làng gần Câu Nhi lại được kể đến như Đức Ký, Nông Sơn, Bất Nhị, Hoa Thử…). Trong "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn, Câu Nhi được liệt kê trong mục các xã của huyện Hà Đông, phủ Thăng Hoa [4, 1977, tr.87].

Trong tư cách một địa danh làng xã, "Câu Nhi" được các tác giả "Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng" diễn giải như sau; "Làng nằm bên tả ngạn sông Thu Bồn, địa danh gốc Chăm pa, cũng đọc là Câu Nhí, nay là một thôn thuộc xã Điện An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam." [9, 2010, tr.1648].

Lê Thí trong bài "Câu Nhi, ngôi làng xứ Quảng", *baoquangnam.vn* ngày 07/12/2019, cho rằng nó là từ thuần Nôm: "(…) Tất cả đều nhất trí một điều Câu Nhí, Câu Dy, Câu Nghê đều là cách viết trại từ Câu Nhi. Đây có lẽ là từ thuần Nôm, được ghi bằng chữ Hán đồng âm dùng để chỉ địa danh mà thôi. Tìm trong các bộ từ điển Hán Việt thông thường đều không có từ theo tự dạng này.".

Vì có hiện tượng đồng âm ở âm tiết thứ nhất, nên khi phân tích địa danh Câu Đê, nhà văn Vũ Hùng trong bài báo "Trầm tích Cu Đê", trang *vannghedanang.org.vn*, 09/05/2017, đã nhắc đến nguồn gốc Chăm pa của địa danh "Câu Nhí" trong đoạn văn sau: "Về âm Câu, từ Hải Vân đến Quảng Ngãi có nhiều địa danh âm Câu, Cụ rất đáng chú ý. Trong tộc phả họ Phan Đà Sơn - Đà Ly, một dòng tộc lâu đời ở gần sông Cu Đê, có ghi các địa danh Đà Câu, Lầu Câu, Lạc Câu, Câu Đê, Câu Nhí; địa danh Cụ Hy ở châu Hoa trong lộ Thăng Hoa thời nhà Hồ (thuộc nam Quảng Nam); ở Điện Bàn có Câu Lâu, ở Quảng Ngãi có sông Trà Câu… Theo giáo sư Trần Quốc Vượng, "Câu Nhí vốn là một từ gốc Chàm", nên Câu trong Câu Chiêm và Câu Đê có thể do sử quan thời đó phiên bằng chữ Hán từ một âm Câu hoặc tương tự như Câu của Chàm. Vì âm Câu gốc Chàm vẫn còn là ẩn số, nên dựa vào chữ Hán cho rằng Câu Chiêm nghĩa là người Chàm cùng, Chàm tất cả hay Chàm rặc là rất khiên cưỡng.".

Như vậy, các tác giả "Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng" và giáo sư Trần Quốc Vượng, (được Vũ Hùng nhắc lại), đều khẳng định Câu Nhi là địa danh Chăm pa.

Chúng tôi xác định ngữ nguyên của nó là "kauk nưh" - "đầu sông tẽ nhánh", hoặc "nơi đầu sông tẽ nhánh", "kauk nưh"- "câu nhí". Trong tổ hợp "kauk nưh", từ "kauk", được dùng theo nghĩa "phần đầu, phần trên, phần trước", (tức là đã có sự chuyển nghĩa từ vựng theo phương thức ẩn dụ trong quá trình hình thành từ đa nghĩa). Dưới đây là nghĩa từ điển của các đơn vị này.

Từ điển "Chăm - Việt":

akauk (d) cv kauk *đầu, củ*. Padik akauk *đau đầu*; akauk ikan *đầu cá* [11, 1995, tr.3]; (mục từ "kauk" còn được nêu ở tr.114 của từ điển này).

nưh (đg) *tách, phân*. Nưh jiơng dwa: *phân làm hai* [11, 1995, tr.368].

Từ điển "Chàm - Việt - Pháp":

akauk *đầu téte* [8, 1971, tr.2]

nưh *tách sespare*, *phân diviser* [8, 1971, tr.234]

Trong từ điển Chàm - Việt - Pháp, ở âm tiết "nưh", âm chính ư có dấu ngắn, nên cách đọc của hai âm tiết "kauk nưh" là /kăuk/, /nư^{5}/ hoặc /ni^{5}/, không có khác biệt đáng kể so với cách đọc Việt hóa "câu nhí".

Câu Nhi hay là Câu Nhí? Về mặt ngữ âm học, âm cuối của "nưh" là "âm cản ép", nên khi đọc bằng âm Việt âm tiết đó sẽ thành thanh sắc: "nhí". Đồng thời luật thơ lục bát: BBTTBB/ BBTTBBTB được dùng theo quy tắc "nhất tam ngũ bất luận, nhị tứ lục phân minh" thì chữ thứ tư trong câu bát "Đào sông Câu Nhí" phải là "nhí" mới đúng luật. Dù không biết âm gốc tiếng Chăm như thế nào, nhưng khi đã thuộc lục bát thì người ta sẽ đọc "nhi" thành "nhí" một cách tự nhiên!

Câu hỏi thứ hai là về sự tồn tại của 3 cách gọi: Câu Nhi, Câu Dy, Câu Nghê. Chúng tôi đồng tình với cách giải thích của nhà nghiên cứu Lê Thí, như đã trích dẫn ở đoạn trên: "Tất cả đều nhất trí một điều Câu Nhí, Câu Dy, Câu Nghê đều là cách viết trại từ Câu Nhi". Có thể thấy, do những cách đọc khác nhau mà tự dạng 駒駪 có thể đọc Câu Nhi, Câu Dy, Câu Nghê. Theo thiển ý của chúng tôi, địa danh này vốn là từ gốc Chăm và khi người Việt vào định cư ở xứ đất này, họ chỉ nghe cái tên gọi đó, "kauk nưh", trong khẩu ngữ, và với họ, âm tiết đó sẽ là "câu nhi", "câu nhí". Quá trình văn tự hóa và quá trình chuyển dịch ngược lại đã sản sinh các cách đọc Câu Dy, Câu Nghê.

Vấn đề còn lại: "Câu Nhi" vừa là tên làng, vừa là tên một nhánh sông, đâu là tên gốc và đâu là tên phái sinh? Có hai lí do để chúng tôi xác tín tên sông có trước và tên làng có sau: i) Về ngữ nghĩa, vì đối tượng biểu thị của "kauk nưh" là địa vực vùng sông tẽ nhánh nên trước hết nó phải là tên gọi một nhánh sông; ii) về mặt lịch sử, nhánh sông Câu Nhi đã là một thực thể tự nhiên từ bao đời, người Chăm xưa đã định danh nó trước, rồi người Việt mới gọi theo, từ đó mượn tên sông, tên địa vực để gọi tên làng.

2.3. La Qua (thị trấn Vĩnh Điện, thị xã Điện Bàn)

Cùng với Trà Kiệu, Tú Tràng, La Qua là một trong tam đại danh hương của tỉnh Quảng Nam ngày trước.

"Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng" trong mục "Địa danh" có hai mục từ dành cho "La Qua" với tư cách một "đại xã" và với tư cách thành tỉnh Quảng Nam thời nhà Nguyễn. Về làng La Qua, các tác giả diễn giải như sau: "Làng thuộc tổng Hạ Nông, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, nay thuộc khối phố 3, thị trấn Vĩnh Điện, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đây là địa danh gốc Chăm. Câu ca dao sử dụng thủ pháp chơi chữ bằng từ *qua*: Con gái La Qua, qua đường qua chọc/ Qua bảo em rằng đừng có la qua". [9, 2010, tr.1672]. Cũng trong sách này địa danh La Qua còn được nhắc tới trong mục "Thắng cảnh và di tích" ở mục từ "Thành tỉnh La Qua" [9, 2010, tr.1758].

Đã có một thời La Qua là nơi đặt thành tỉnh, là trung tâm giao thương, là nơi có nhiều dòng họ lớn, nơi có miếu cổ Thất hiền với huyền thoại bao quanh, nơi vẫn còn hiện hữu dấu tích Chămpa khiến cho tên làng được quan tâm đến vậy. Nhưng khi cần giải thích thì các bậc thức giả chỉ hé lộ một thông tin về ngữ nguyên của nó là "từ gốc Chăm"!

Kết hợp các nguồn tư liệu và điền dã, có thể xác định một vài đặc điểm hình thể tự nhiên và vị trí lịch sử của La Qua: i) Có gò Rừng, xứ Dương Thần, có xứ Cổ Tháp thôn Trung Phú, có dấu tích Chămpa. ii) Là nơi có thế đất hưng vượng, cao ráo, từng được triều đình chọn đặt thành tỉnh, tỉnh lị.

Dựa vào hai tiên đề ấy và sự đoan quyết của các bậc thức giả, chúng tôi tin rằng La Qua là âm Việt hóa của một từ tiếng Chăm.

Gần như trùng âm hoàn toàn với "La Qua" là từ "lakwah" /lakua^{4}/, nghĩa là *củ riềng, cây riềng*. [11, 1995, tr.649]. La Qua nghĩa là vùng đất có nhiều cây riềng.

Có thể khi những cư dân Chămpa đầu tiên đến khai phá xứ đất này, trên vùng đất gò của nó mọc đầy củ riềng, và họ dùng tên cây củ hoán dụ cho vùng đất. Tương tự, từ "katew", nghĩa là cây móc ó, cây gai mắt cu, được dùng để gọi tên một cái đập ở Ninh Thuận là đập Cà Tiêu (xem [11, 1995, tr. 83]). Cách đặt địa danh dựa vào sản vật tại chỗ đã được địa danh học miêu tả. Đó là trường hợp các địa danh Củ Chi, Hóc Môn, Gò Vấp (thành phố Hồ Chí Minh), Kẻ Mơ, (Trạm) Trôi (Hà Nội). Cũng trên đất Quảng Nam là các địa danh: Prao - cây chò, A Vương - cây chuối.

2.4. Nông Sơn (xã Điện Phước, thị xã Điện Bàn)

Địa danh Nông Sơn là hiện tượng trùng tên trong hệ thống địa danh Việt Nam. Khác với Nông Sơn ở Trung Phước huyện Nông Sơn là tên làng Nông Sơn ở xã Điện Phước, thị xã Điện Bàn. Theo sự hiểu biết của chúng tôi, Nông Sơn (Điện Bàn) 农山 có cách đặt tên và ngữ nghĩa giống như Nông Sơn huyện Nông Sơn.

Để tiện theo dõi, chúng tôi xin nhắc lại một luận cứ đã nêu trong bài "Tí, Sé, Kẽm và một số địa danh ở huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam", (Tc NN& ĐS, số 6B (327)-2022, tr.16-24), mục 2.1.4: Làng Nông Sơn, nơi có mỏ than Nông Sơn, thuộc xã Quế Trung, có tên Nôm - tên gọi dân gian là "Trươm". Vì tiếng Chăm không có phụ âm đầu là "tr" nên "trươm" là âm tiết tiếng Việt và có thể là tên Việt hóa "rơm", "râm" tiếng Chăm, với nghĩa rừng rậm" (xem [11, 1995, tr.27 và tr.638]). Có thể, người Chăm định cư trước đó đã gọi vùng này là xứ Rơm/ xứ Răm - một vùng rừng rú rậm rạp và người Việt đặt tên mới Nông Sơn trên cơ sở kế thừa tên cũ sẵn có, theo dạng Hán Việt hóa về nghĩa. Trên cơ sở đối chiếu về đặc điểm địa hình và tính chất cộng đồng dân cư, chúng tôi đồ rằng cách định danh tên làng Nông Sơn ở thị xã Điện Bàn cũng xuất phát từ cách định danh lấy đặc điểm cây cỏ rậm rạp để gọi tên xứ đất của người Chăm: "Rơm"/ "Râm". Tự dạng chữ Hán của "nông sơn" là 农 山. Từ "nông" bộ y có nghĩa là rậm rạp, đông đúc; "nông sơn" nghĩa là một vùng núi non rậm rạp (hùng sâm). Như thế, nếu xét về nghĩa thì "nông sơn" trong từ Hán Việt cũng giống với "rơm"/ "râm" tiếng Chăm. Tuy nhiên, đối với tên làng Nông Sơn thuộc thị xã Điện Bàn, chúng tôi vẫn chưa dám xác tín giả thuyết ấy vì hai lẽ:

(1) Một là, trong từ Hán Việt, âm tiết "sơn" bộ sơn chỉ có 2 nghĩa là núi non hoặc cây sơn. Khảo sát thực địa, đây là vùng đồng bằng, không có núi non, chỉ còn một ít gò cao; cũng không thể xác định vùng này trong quá khứ có phải là nơi có nhiều cây sơn không.

(2) Hai là, trong "Ô Châu cận lục", 1555, Dương Văn An đã thống kê tên làng Nông Sơn và nêu một đặc điểm "Nông Sơn rậm rạp cây trúc cứng" [1, 2009, tr.75]. Nơi cây trúc mọc "rậm rạp" thì phải là đất gò, đất đồi, đất núi; trong khi địa thế làng Nông Sơn hiện nay khá bằng phẳng, phải quan sát thực địa mới nhận ra một số gò thấp vẫn còn lưu dấu trên bình địa.

May thay, nghĩa của từ "râm"/ "răm" trong tiếng Chăm đã được nhà nghiên cứu Chế Vỹ Tân giảng giải: "Từ trước đến nay đại đa số người Chăm chỉ hiểu từ "râm" là rừng rậm; từ đó suy diễn ra một cách logic là trước đây khu vực này hoàn toàn rừng rú rậm rạp, đầy thú dữ. Nhưng khi đọc lại các văn bản cổ Chăm, ta mới hiểu từ "râm" còn có nghĩa khác là "đất gò", (đất cao), nhất là khi tra cứu từ điển Malaysia thì ta càng sáng tỏ hơn, chữ "râm" đúng có nghĩa là "đất gò" (Chế Vỹ Tân, 2007, "Nguồn gốc của một số địa danh thuộc Ninh Thuận và Bình Thuận", đăng trên trang *Inrasara.com*, *tagalau5*, 29/08/2007).

Thông tin tham khảo từ Dương Văn An và Chế Vỹ Tân đã giúp chúng tôi xác tín: tên làng Nông Sơn ở Điện Bàn được Hán Việt hóa từ từ "rơm"/ "râm" của tiếng Chăm, với nghĩa "một vùng đất gò tươi tốt".

2.5. Bồ Mưng (xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn)

Làng Bồ Mưng nay được chia thành các thôn Bồ Mưng 1, Bồ Mưng 2, Bồ Mưng 3 thuộc xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn.

Theo Hà Văn Sáu trong bài báo "Minh Giác cổ tự làng Bồ Mưng", đăng trên *baodanang* ngày 16/10/2022, thì ngôi chùa được khai dựng vào năm 1672. Như vậy làng Bồ Mưng phải được hình thành trước thời điểm ấy. Trong "Phủ biên tạp lục" (1776) của Lê Quý Đôn, làng Bồ Mưng (được ghi là Bồ Bằng), thuộc huyện Lễ Dương, phủ Thăng Hoa [4, 1977, tr.87].

Cũng theo Hà Văn Sáu, "Về địa danh Bồ Mưng, nhà nghiên cứu Hán Nôm Trần Phước Hiệp, người làng Thanh Quýt, xã Điện Thắng cho rằng, do tương dạng về ngôn ngữ Hán Việt và âm chữ Nôm nên có cách đọc khác nhau. 蒲冥 âm Hán Việt đọc là Bồ Minh, âm chữ Nôm đọc là Bồ Mưng. 朋 đọc là chữ Bằng. 明 đọc là Minh. Do lối viết thảo văn tự xưa thì hai chữ tương dạng nhau có thể có âm nghĩa khác nhau nên Bồ Minh, Bồ Bằng, Bồ Mưng đều là tên gọi của làng Bồ Mưng hiện nay." (Truy cập ngày 30/11/2022).

Tuy đề cập về "địa danh" nhưng tác giả chưa giải thích nghĩa của các danh xưng này. Các bậc thức giả khác cũng chưa ai giải thích các địa danh Bồ Minh, Bồ Bằng, Bồ Mưng trong tư cách từ Hán Việt. Có lẽ, các bậc thức giả ấy đã nhận ra rằng địa danh Bồ Mưng dân dã mới là tên gọi trong thực tế của làng này và các danh xưng Bồ Minh, Bồ Bằng chỉ là cách ghi bằng chữ Hán.

Theo Võ Văn Thắng trong bài báo đã dẫn thì "Có những địa danh bao gồm các yếu tố từ vựng để xác định nguồn gốc Chăm". Minh họa cho luận cứ này, ông kể ra các địa danh Bồ Mưng, Bồ Bằng, Thạch Bồ (Võ văn Thắng, 2014, Tiếp biến ngôn ngữ Chăm - Việt ở Quảng Nam, *baoquangnam.vn* 23/11/2014) .

Cho đến thời điểm này đã có không ít tài liệu đề cập về các di chỉ Chăm ở các làng Bồ Mưng, Thanh Quýt (xã Điện Thắng Bắc, Điện Thắng Trung thị xã Điện Bàn). Chẳng hạn: "Riêng với danh mục các văn bia ở Quảng Nam, phần lớn là bia ký được tìm thấy ở Đồng Dương (chiếm hơn 2/3), Bồ Mưng (Điện Thắng, Điện Bàn), làng Chiêm Sơn, Trà Kiệu (Duy Xuyên)." (Song Anh, "Bí ẩn bia ký Chăm" *baoquangnamonline*, ngày 17/06/2014). Di chỉ Bồ Mưng cũng được điểm danh trong bài báo "Di tích Chăm ở Thanh Quýt" của Trương Điện Thắng, (*baoquangnam.vn* ngày 23/01/2016). Cũng trong bài báo này, Trương Điện Thắng đã trích dẫn một nhận định của tác giả A. Sallet trong công trình "Di tích Chàm trong văn hóa dân gian An Nam tại Quảng Nam" là "Các di tích Chàm tuy mất đi vẫn còn lờ mờ trong một vài tên địa dư nào đấy." Những tư liệu ấy mang ý nghĩa như tấm biển chỉ đường, giúp chúng tôi củng cố quan điểm Bồ Mưng là một địa danh gốc Chăm. Theo sự nhận diện của chúng tôi, nguyên dạng của nó có thể là "bimong" với nghĩa đền, tháp, (xem [11, 1995, tr.516]).

Từ tiên đề Bồ Mưng nằm trong một khu vực dày đặc các di chỉ Chămpa chúng tôi tin rằng vào thời xa xưa ở Bồ Mưng và Thanh Quýt đã từng là nơi điện thờ tháp dựng nguy nga. Điều đó gợi dẫn một hệ luận khả tín: Tên gọi Bồ Mưng, Bồ Minh xuất phát từ một ngôi tháp thiêng nào đó ở vùng đất này.

Trong chuyên luận "Thần, người và đất Việt", khi viết về hệ thống thần linh biển, Tạ Chí Đại Trường đã kiến giải: "Vì thế dù qua nhiều sự nhận diện của dân chúng, thần gốc của Tứ vị thánh nương có thể đúng là thần Po Riyak (hay Po Rayak), thần sóng biển mà cuối thế kỉ XIX người ta còn thấy cái bumông (đền gỗ lợp ngói hoặc tranh) ở mũi đất mang tên ngôi đền được kiêng cữ: Mũi Dinh" [12, 2006, tr.179]. Như vậy, trong hàng trăm năm trước hoặc một ngàn năm trước, với vị trí gần biển, rất có thể ở Bồ Mưng đã từng có một "bumông" thờ thần sóng biển, thần đại dương của người Chăm và từ biểu thị tháp "bimong" từ danh từ chung trở thành danh từ riêng, tức là đã được hoán dụ cho cả vùng đất.

"Bimong" (d) cũng là tên làng Kà Môn ở Ninh Thuận. Trong tiếng Việt, "kà môn" không phải là các đơn vị có nghĩa, bởi nó là một cách Việt hóa từ từ "bimong" mà thôi. Quá trình chuyển đổi từ âm tiết /bi[1]/ thành âm tiết /ka[2]/ đã diễn ra theo quy luật nào thật khó minh định; nhưng đó là một thực tế.

Như ta đã thấy, trong cách gọi tháp thờ thần biển là "bumông", âm tiết /bi[1]/ đã chuyển thành /bu[1]/ bởi /i/ và /u/ đều là nguyên âm có độ mở miệng hẹp, có âm lượng nhỏ và rõ nhất là chúng có khả năng hòa hợp, xuất hiện thành cặp trong từ láy: hú hí, rủ rỉ, thủ thỉ, mủ mỉ.

Cũng như vậy, từ "bimong" chuyển thành "bồ mưng" là một trường hợp khả hữu. Âm tiết /bi[1]/ cũng có thể chuyển thành /bo[2]/ như ta thấy sự hòa hợp của /i/ và /o/ trong các từ láy bi bô, bình bồng, nhí nhố, hí hố. Âm tiết "mong" /moŋ[1]/ cũng có thể chuyển thành "mưng" /mwŋ[1]/. Cũng có thể thấy, trong thực tế ngôn ngữ, "nhẹ bỗng" trong tiếng phổ thông có thể được người Quảng thay bằng "nhẹ bưng", "nhẹ bâng", "nhẹ bẫng" [5, 2017, tr.209]. Cũng như vậy, trong phương ngữ miền Trung, người ta sử dụng cả ba từ sau "nuốt chửng", "nuốt trộng", "nuốt lống"!

2.6. Trà Nhiêu (xã Duy Vinh, huyện Duy Xuyên)

Trà Nhiêu vốn là tên gọi một đầm nước sâu bên hữu ngạn cửa sông Thu Bồn.

Trong bản thống kê các làng xã mới của huyện Duy Xuyên (phủ Thăng Hoa), Lê Quý Đôn đã kể tên Trà Nhiêu châu Đông giáp, Trà Nhiêu châu Nam giáp, thuộc "thuộc" Hoa Châu [4, 1977, tr.90]. Từ "châu" ở đây chỉ ra rằng, Trà Nhiêu Đông giáp, Trà Nhiêu Nam giáp là vùng bãi bồi mới lập làng. Ở "thuộc" Hoa Châu có nhiều đơn vị dân cư được gọi là "châu" như vậy. Hoa Châu là thuộc

làm nghề dệt chiếu. Vùng làm chiếu luôn là vùng gần sông, có bãi, bàu trồng cói, lác, chủ động nguyên liệu. Như vậy, đây là các thôn, các phường nghề bên bờ vũng Trà Nhiêu.

Trong "Đại Nam nhất thống chí", mục tỉnh Quảng Nam, khi viết về sông Dưỡng Chân, sông Hương An, các sử quan đã nhắc đến địa danh (bãi) Trà Nhiễu Đông. [10, 2012, tr.348].

Địa danh "Trà Nhiêu" cũng được các tác giả "Địa chí Quảng Nam Đà Nẵng" diễn giải trong mục "Địa danh" với tư cách một thủy danh: "Trà Nhiêu: Đầm nước sâu, nằm bên hữu ngạn sông Thu Bồn, "nơi tàu bè đỗ" (theo *Hải ngoại kỉ sự* của Thích Đại Sán, 1695) khi đến buôn bán ở Hội An, hay là "chỗ thuyền buôn các nước dừng đậu" (*Đại nam nhất thống chí*). Ca dao xưa: *Chồng em là lái buôn tiêu/ Đi lên đi xuống Trà Nhiêu, Kim Bồng*." [9, 2010, tr.1694]. Trà Nhiêu ở hữu ngạn, Kim Bồng ở tả ngạn sông Thu Bồn, và như thông tin hàm ẩn từ lời ca dao, Trà Nhiêu còn là tên gọi một vùng đất, một vùng chợ búa. Như vậy, ít nhất có ba nơi cùng mang tên Trà Nhiêu; đó là hai giáp trên bãi bồi: Trà Nhiêu Đông, Trà Nhiêu Nam và vũng Trà Nhiêu.

Gần đây, Lê Thí trong bài viết "Trà Nhiêu - cảng thị sầm uất thời chúa Nguyễn", *baoquangnam.vn*, ngày 12/07/2015, đã đem đến cho người đọc một "sa pô" có tính khơi gợi: "Làng Trà Nhiêu là một làng cổ của huyện Duy Xuyên, nay là thôn Trà Đông, xã Duy Vinh. Chữ Trà Nhiêu có lẽ là âm tiếng Chăm (giống như Trà Kiệu) nhưng không rõ nghĩa thật là gì.".

Từ tính chất là một cửa biển, cũng là nơi giao hội nhiều nhánh sông, giữa trập trùng sông nước nổi lên một vài bãi bồi, chúng tôi xác định ngữ nguyên của Trà Nhiêu là "ya nhjuh". Nghĩa từ điển của từ này: "ya nhjuh" (d) *nước nôi* [11, 1995, tr.39].

Trong tiếng Chăm âm tiết "ya" có nhiều nghĩa, như: nước, dáng vẻ, làng, nước (quốc gia), (xem [11, 1995, tr.38]), nên khi địa danh Trà Nhiêu được dùng để gọi đầm Trà Nhiêu thì "ya nhjuh" là vịnh, là vùng nước, thủy vực, thủy bạn. Lúc này, về mặt ngôn ngữ học, danh từ chung "ya nhjuh" đã được cá thể hóa thành danh từ riêng.

Khi gọi tên hai giáp trên bãi bồi, "Trà Nhiêu Đông", "Trà Nhiêu Nam" thì tên gọi "Trà Nhiêu" của vũng, vịnh đã được dùng theo nghĩa hoán dụ, gọi tên đối tượng liên cận.

3. Kết luận

3.1. Về phương diện từ nguyên, có thể thấy, các địa danh Câu Nhi, Trà Kiệu, La Qua, Trà Nhiêu, Bồ Mưng đều là cách Việt hóa từ các âm tiết tiếng Chăm. Riêng trường hợp Nông Sơn lại là cách tạo từ mới trên cơ sở ngữ nghĩa của một từ tiếng Chăm. Về cơ chế tạo nghĩa, chuyển nghĩa, tất cả các địa danh trên đều được hình thành theo phương thức hoán dụ: Các danh xưng Câu Nhi, Nông Sơn, Trà Kiệu, La Qua, Trà Nhiêu, Bồ Mưng, đều thuộc dạng lấy một đặc điểm của đối tượng để định danh. Trong đó, địa danh Trà Kiệu, được hình thành từ hình ảnh gạch đá, một đặc điểm phế tích trên mặt đất; địa danh Bồ Mưng, là bóng dáng đền tháp xưa; địa danh Câu Nhi xuất phát từ đặc điểm vị trí địa hình; địa danh Trà Nhiêu (vịnh nước sâu) và địa danh Nông Sơn (vùng đất gò tươi tốt) mang đặc điểm diện mạo địa hình; địa danh La Qua là thực vật đại diện.

3.2. Các địa danh Câu Nhi, Trà Nhiêu phản ánh dấu tích địa hình của vùng đất mà chúng đại diện: địa vực sông nước, đồng bằng. Các địa danh La Qua, Nông Sơn, lưu lại dấu tích vùng đất gò như là dấu gạch nối về mặt địa dư giữa vùng gò cao với vùng trũng phía hạ lưu Thu Bồn. Trong khi đó, các địa danh Trà Kiệu, Bồ Mưng xuất phát từ các công trình xây dựng, từ không gian đền tháp nên chúng vừa gợi về những vùng đất cao ráo, thế đất đẹp đẽ, vừa như là những mảnh ghép của lịch sử. Ngữ nguyên và ngữ nghĩa của các địa danh ấy như là những cứ liệu bổ sung cho một quan niệm: Địa danh là trầm tích lịch sử bằng ngôn ngữ.

3.3. Để kiến giải ngữ nguyên, ngữ nghĩa của các địa danh đó, chúng tôi vừa dựa vào những kết quả nghiên cứu về ngữ âm Quảng Nam, vừa đặt chúng trong mối quan hệ với đặc điểm vị trí địa lí, địa hình, cộng đồng dân cư và sử liệu về những đối tượng làng xã mà các địa danh đó biểu thị. Do đó, chúng tôi tin rằng hệ thống địa danh gốc Chăm ở Quảng Nam nói riêng, ở miền Trung nói chung, một khi được nghiên cứu sâu hơn sẽ là những cứ liệu tin cậy để nhận diện về phương ngữ Quảng Nam và các đặc điểm văn hóa Quảng Nam một cách toàn diện hơn.

Chú thích

(1): - "Một số tên sông ở Quảng Nam – Đà Nẵng", Tạp chí NN&ĐS, số 4(296)-2020, tr.3-11.

- *"Tí, Sé, Kẽm* và một số địa danh ở huyện Nông Sơn tỉnh Quảng Nam", Tạp chí NN&ĐS, số 6B(327)-2022, tr.16-24.

(2):

Địa danh có nguồn gốc tiếng Chăm có thể hiện diện từ Nghệ An, Bắc Trung Bộ, đến Đồng Nai, địa đầu Nam Bộ. Chẳng hạn, Cửa Lò (Nghệ An) là sự Việt hóa của một từ Malay Polynesien là "kuala" nghĩa là cửa sông, như một số học giả đã xác định. Trong địa danh "Cao Lao Hạ" (huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình) thì "cao lao" cũng là địa danh Chăm được Việt hóa từ "pulow".Tên núi "Chứa Chan", (huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai) xuất phát từ "chơk char" tiếng Chăm nghĩa là núi non, non nước.

(3): "Mục Mã": Bãi chăn thả ngựa; "Nhà Đề": Nhà tạm giam của Phủ, hay là nơi làm việc của Đề lại phủ đường; "Thai La": Đồn binh (thai: đồn canh; la: hàng rào bằng gỗ, hoặc là ngăn, che; "Đồng Phủ": Cánh đồng giáp Phủ đường; "Nhà Bối": Xóm nhà phía sau Phủ đường; "Miên La": Xóm chài (miên:làm cùng nghề, la: lưới); "Hạnh Ba": Trường học (cây hạnh: điển cố ẩn dụ việc học, ba: hoa, tốt đẹp).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An (2009), *Ô Châu cận lục*, bản dịch của Nguyễn Khắc Thuần, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Trần Văn Chánh (2013), *Tự điển Hán Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
3. Ngô Văn Doanh (2019), *Thánh địa Mỹ Sơn*, (bản in lần thứ 11, Nxb Trẻ, 2019, TP.HCM.
4. Lê Quý Đôn (1977), *Phủ biên tạp lục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Phạm Văn Hảo (2017), *Từ điển phương ngữ Quảng Nam*, Sở KH&CN Tỉnh Quảng Nam xuất bản, Quảng Nam.
6. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học, Hà Nội.
7. Pièrre – Bernard Lafont (2011), *Vương quốc Champa - địa dư, dân cư và lịch sử*, Nxb International Office of Champa, San Jose, California, USA
8. Gerard Moussay và cộng sự (1971), *Tự điển Chàm - Việt - Pháp*, Nxb Trung tâm Văn hóa Chàm, Phan Rang
9. Thạch Phương, Nguyễn Đình An (cb) (2010), *Địa chí Quảng Nam – Đà Nẵng*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
10. Quốc sử quán Triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí, tập 1*, bản dịch của Hoàng Văn Lâu, Nxb Lao Động, Hà Nội.
11. Bùi Khánh Thế (cb), 1995, *Từ điển Chăm – Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Tạ Chí Đại Trường (2006), *Thần, người và đất Việt*, Nxb Văn hóa – Thông Tin, Hà Nội.
13. Hồ Trung Tú (2019), Có 500 năm như thế, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
14. Đặng Nghiêm Vạn (cb) (2005), *Tìm hiểu con người miền núi Quảng Nam*, Ban Dân tộc Quảng Nam xuất bản, Quảng Nam.

Place names along the Thu Bon river basin, Quang Nam province

Abstract: This article provides explanations on the origins and meanings of the names of certain villages along the Thu Bon river basin in Quang Nam province. Some of these names, for example, Trà Kiệu, Trà Nhiêu, Câu Nhi, are presumed to have Chăm language origin, yet no specific explanations have been provided. Others, for instance, La Qua, Nông Sơn, Bồ Mưng, have been customized from the Chăm language into Sino-Vietnamese or Vietnamese names, yet they have not been identified by researchers in this field. Accordingly, the author suggests that the Chăm language origin of place names (i.e. villages, wards, mountains, rivers, etc.) in not only Quang Nam province but also along the central region be identified and justified. Having been modified during social ups and downs throughout history, or the changes in residency and culture, these place names, however, still retain their original traces in the pronunciation and meanings.

Key words: place names; Chăm language; Trà Kiệu; Câu Nhi; Bồ Mưng.